

**KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CLDV VIỄN THÔNG**  
**Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất sử dụng công nghệ**  
**FTTH (dịch vụ truy nhập Internet cáp quang)**  
**Quý IV năm 2019**

Kính gửi: Cục Viễn thông.

1. Đơn vị đầu mối về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông:
  - Tên đơn vị: Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội.
  - Địa chỉ: Toà nhà Thái Bình – Ngõ 19 Duy Tân – Cầu Giấy – Hà Nội.
  - Điện thoại: 024-62692285.
2. Đơn vị lập bản kết quả tự kiểm tra định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông:
  - Phòng Kỹ thuật - Tổng Công ty Mạng lưới Viettel.
  - Địa chỉ: Toà nhà Thái Bình – Ngõ 19 Duy Tân – Cầu Giấy – Hà Nội.
  - Điện thoại: 024-62692285.
3. Kết quả tự kiểm tra:
  - 3.1. Việc tuân thủ “Quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông”:
    - 3.1.1. Công bố chất lượng dịch vụ:
      - Gửi hồ sơ công bố chất lượng đến cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng dịch vụ viễn thông: Đã gửi, ngày gửi: 05/10/2018.
      - Đã công bố “Bản công bố chất lượng dịch vụ viễn thông” trên website: <http://www.vietteltelecom.vn>. Ngày công bố: 18/10/2018.
      - Niêm yết “Bản công bố chất lượng dịch vụ viễn thông” tại các điểm giao dịch:
        - + Tổng số địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được kiểm tra: 03.
        - + Tổng số điểm giao dịch trên các địa bàn được kiểm tra: 73 cửa hàng.
        - + Đã niêm yết tại tất cả các điểm giao dịch trên các địa bàn được kiểm tra.
        - + Ngày hoàn thành: 18/10/2018.
      - Có sự thay đổi về tiêu chuẩn áp dụng hoặc có bất kỳ sự thay đổi nào về nội dung công bố so với lần công bố trước: Không có thay đổi.
    - 3.1.2. Báo cáo chất lượng dịch vụ:
      - Báo cáo định kỳ: Đã báo cáo. Ngày báo cáo: 17/01/2020.

- Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước: Không có yêu cầu báo cáo đột xuất.
  - Báo cáo khi có sự cố: Không có sự cố.
- 3.2. Đo kiểm thực tế chất lượng dịch vụ:
- Số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ: 63.
  - Số địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được đo kiểm: 03, gồm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tên sau đây: Tp Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Vũng Tàu.
  - Số địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có mức chất lượng dịch vụ phù hợp mức chất lượng đã công bố: 03, gồm các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có tên sau đây: Tp Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Vũng Tàu.
  - Số địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có mức chất lượng dịch vụ không phù hợp mức chất lượng đã công bố: 0.
4. Số bản chỉ tiêu chất lượng tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kèm theo Kết quả tự kiểm tra định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông: 03 bản/03 tỉnh.

**Nơi nhận:**

- Cục Viễn thông;
- Lưu: VT, KT; Q.Anh 02.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Lê Bá Tân**



# KẾT QUẢ TỰ ĐO KIỂM CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CÓ ĐỊNH MẶT ĐẤT SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ FTTH/xPON (DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET CẤP QUANG)

Quý IV năm 2019

Tại địa bàn tỉnh, thành phố: Hồ Chí Minh

(Kèm theo Kết quả tự kiểm tra, đo kiểm, đánh giá định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số 228 /BC-VTNet-KT ngày 11 tháng 01 năm 2020 của Tổng Công ty Mạng lưới Viettel)

TT	Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ	QCVN 34:2014/BTTTT	Mức doanh nghiệp công bố	Số lượng mẫu tối thiểu phải đo theo quy định tại QCVN 34:2014/BTTTT	Số mẫu đo kiểm thực tế	Phương pháp xác định	Mức chất lượng thực tế đạt được	Tự đánh giá
1	Tỷ lệ đăng nhập hệ thống thành công							Phù hợp
1,1	Tỷ lệ đăng nhập hệ thống thành công gói Net 2	≥ 95%	≥ 95%	100 mẫu	120 mẫu	Mô phỏng	100%	
1,2	Tỷ lệ đăng nhập hệ thống thành công gói Net 4	≥ 95%	≥ 95%	100 mẫu	146 mẫu	Mô phỏng	99,32%	
1,3	Tỷ lệ đăng nhập hệ thống thành công gói Fast 60	≥ 95%	≥ 95%	100 mẫu	106 mẫu	Mô phỏng	99,07%	
2	Tốc độ tải dữ liệu trung bình:							Phù hợp
	<b>Gói NET 2:</b>							
	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình nội mạng:							
2,1	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	≥ 0,8 V <sub>dmax</sub>	≥ 0,8 V <sub>dmax</sub>	1.000 mẫu	1.522 mẫu	Mô phỏng	2,10 V <sub>dmax</sub>	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	≥ 0,8 V <sub>umax</sub>	≥ 0,8 V <sub>umax</sub>	1.000 mẫu	1.586 mẫu	Mô phỏng	2,18 V <sub>umax</sub>	
	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình ngoại mạng:							
	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	≥ 0,75 V <sub>dmax</sub>	≥ 0,75 V <sub>dmax</sub>	1.000 mẫu	1.887 mẫu	Mô phỏng	1,64 V <sub>dmax</sub>	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	≥ 0,75 V <sub>umax</sub>	≥ 0,75 V <sub>umax</sub>				(a1)	
	<b>Gói NET 4:</b>							
	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình nội mạng:							
2,2	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	≥ 0,8 V <sub>dmax</sub>	≥ 0,8 V <sub>dmax</sub>	1.000 mẫu	1.432 mẫu	Mô phỏng	2,51 V <sub>dmax</sub>	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	≥ 0,8 V <sub>umax</sub>	≥ 0,8 V <sub>umax</sub>	1.000 mẫu	1.432 mẫu	Mô phỏng	2,54 V <sub>umax</sub>	
	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình ngoại mạng:							
	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	≥ 0,75 V <sub>dmax</sub>	≥ 0,75 V <sub>dmax</sub>	1.000 mẫu	1.495 mẫu	Mô phỏng	2,29 V <sub>dmax</sub>	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	≥ 0,75 V <sub>umax</sub>	≥ 0,75 V <sub>umax</sub>				(a1)	
	<b>Gói FAST 60:</b>							
	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình nội mạng:							
2,3	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	≥ 0,8 V <sub>dmax</sub>	≥ 0,8 V <sub>dmax</sub>	1.000 mẫu	1418 mẫu	Mô phỏng	2,12 V <sub>dmax</sub>	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	≥ 0,8 V <sub>umax</sub>	≥ 0,8 V <sub>umax</sub>	1.000 mẫu	1416 mẫu	Mô phỏng	2,16 V <sub>umax</sub>	
	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình ngoại mạng:							
	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	≥ 0,75 V <sub>dmax</sub>	≥ 0,75 V <sub>dmax</sub>	1.000 mẫu	1461 mẫu	Mô phỏng	1,85 V <sub>dmax</sub>	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	≥ 0,75 V <sub>umax</sub>	≥ 0,75 V <sub>umax</sub>				(a1)	

TT	Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ	QCVN 34:2014/BTTTT	Mức doanh nghiệp công bố	Số lượng mẫu tối thiểu phải đo theo quy định tại QCVN 34:2014/BTTTT	Số mẫu đo kiểm thực tế	Phương pháp xác định	Mức chất lượng thực tế đạt được	Tự đánh giá
3	Tỷ lệ dung lượng truy nhập bị ghi cước sai (áp dụng cho loại hình dịch vụ được tính cước theo dung lượng truy nhập)	$\leq 0.1\%$		200 mẫu			(a2)	Phù hợp
4	Dịch vụ hỗ trợ khách hàng			250 cuộc	301 cuộc	Thực hiện gọi nhân công tới số điện thoại hỗ trợ khách hàng	24 giờ trong ngày	Phù hợp
	- Thời gian cung cấp dịch vụ hỗ trợ khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	24 giờ trong ngày	24 giờ trong ngày				100,00%	
	- Tỷ lệ (%) cuộc gọi tới dịch vụ hỗ trợ khách hàng chiếm mạch thành công, gửi yêu cầu kết nối đến điện thoại viên và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây	$\geq 80\%$	$\geq 80\%$					

**Ghi chú:**

(a1): Không thực hiện đo kiểm tốc độ tải lên trung bình ngoại mạng do không có server phù hợp với phương pháp đo kiểm.  
(a2): Không thực hiện đo kiểm do các gói cước của Viettel tính cước theo hình thức trọn gói.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Bá Tân

# KẾT QUẢ TỰ ĐO KIỂM CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BẢNG RỘNG CÓ ĐỊNH MẬT ĐÁT SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ FTTH/EPON (DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET CẤP QUANG)

Quý IV năm 2019

Tại địa bàn tỉnh, thành phố: **Đồng Nai**

(Kèm theo Kết quả tự kiểm tra, đo kiểm, đánh giá định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số 228 /BC-VTNet-KT ngày 01 tháng 01 năm 2020 của Tổng Công ty Mạng lưới Viettel)

TT	Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ	QCVN 34:2014/BTTTT	Mức doanh nghiệp công bố	Số lượng mẫu tối thiểu phải đo theo quy định tại QCVN 34:2014/BTTTT	Số mẫu đo kiểm thực tế	Phương pháp xác định	Mức chất lượng thực tế đạt được	Tự đánh giá
1	Tỷ lệ đăng nhập hệ thống thành công							
1,1	Tỷ lệ đăng nhập hệ thống thành công gói Net 2	≥ 95%	≥ 95%	100 mẫu	114 mẫu	Mô phỏng	100%	Phù hợp
1,2	Tỷ lệ đăng nhập hệ thống thành công gói Net 4	≥ 95%	≥ 95%	100 mẫu	115 mẫu	Mô phỏng	100%	
1,3	Tỷ lệ đăng nhập hệ thống thành công gói Fast 60	≥ 95%	≥ 95%	100 mẫu	124 mẫu	Mô phỏng	100%	
2	Tốc độ tải dữ liệu trung bình:							
	<b>Gói NET 2:</b>							
	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình nội mạng:							
	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	≥ 0,8 V <sub>dmax</sub>	≥ 0,8 V <sub>dmax</sub>	1.000 mẫu	1248 mẫu	Mô phỏng	2,16 V <sub>dmax</sub>	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	≥ 0,8 V <sub>umax</sub>	≥ 0,8 V <sub>umax</sub>	1.000 mẫu	1248 mẫu	Mô phỏng	2,18 V <sub>umax</sub>	
2,1	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình ngoại mạng:							
	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	≥ 0,75 V <sub>dmax</sub>	≥ 0,75 V <sub>dmax</sub>	1.000 mẫu	1825 mẫu	Mô phỏng	1,86 V <sub>dmax</sub>	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	≥ 0,75 V <sub>umax</sub>	≥ 0,75 V <sub>umax</sub>	1.000 mẫu	1825 mẫu	Mô phỏng	(a1)	
	<b>Gói NET 4:</b>							
	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình nội mạng:							
	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	≥ 0,8 V <sub>dmax</sub>	≥ 0,8 V <sub>dmax</sub>	1.000 mẫu	1470 mẫu	Mô phỏng	2,51 V <sub>dmax</sub>	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	≥ 0,8 V <sub>umax</sub>	≥ 0,8 V <sub>umax</sub>	1.000 mẫu	1249 mẫu	Mô phỏng	2,53 V <sub>umax</sub>	
2,2	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình ngoại mạng:							
	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	≥ 0,75 V <sub>dmax</sub>	≥ 0,75 V <sub>dmax</sub>	1.000 mẫu	1825 mẫu	Mô phỏng	2,16 V <sub>dmax</sub>	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	≥ 0,75 V <sub>umax</sub>	≥ 0,75 V <sub>umax</sub>	1.000 mẫu	1825 mẫu	Mô phỏng	(a1)	
	<b>Gói FAST 60:</b>							
	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình nội mạng:							
	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	≥ 0,8 V <sub>dmax</sub>	≥ 0,8 V <sub>dmax</sub>	1.000 mẫu	1233 mẫu	Mô phỏng	2,11 V <sub>dmax</sub>	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	≥ 0,8 V <sub>umax</sub>	≥ 0,8 V <sub>umax</sub>	1.000 mẫu	1233 mẫu	Mô phỏng	2,15 V <sub>umax</sub>	
2,3	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình ngoại mạng:							
	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	≥ 0,75 V <sub>dmax</sub>	≥ 0,75 V <sub>dmax</sub>	1.000 mẫu	1789 mẫu	Mô phỏng	1,71 V <sub>dmax</sub>	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	≥ 0,75 V <sub>umax</sub>	≥ 0,75 V <sub>umax</sub>	1.000 mẫu	1789 mẫu	Mô phỏng	(a1)	

TT	Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ	QCVN 34:2014/BTTTT	Mức doanh nghiệp công bố	Số lượng mẫu tối thiểu phải đo theo quy định tại QCVN 34:2014/BTTTT	Số mẫu đo kiểm thực tế	Phương pháp xác định	Mức chất lượng thực tế đạt được	Tự đánh giá
3	Tỷ lệ dung lượng truy nhập bị ghi cước sai (áp dụng cho loại hình dịch vụ được tính cước theo dung lượng truy nhập)	$\leq 0.1\%$		200 mẫu			(a2)	Phù hợp
4	Dịch vụ hỗ trợ khách hàng			250 cuộc	306 cuộc	Thực hiện gọi nhân công tới số điện thoại hỗ trợ khách hàng	24 giờ trong ngày	Phù hợp
	- Thời gian cung cấp dịch vụ hỗ trợ khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	24 giờ trong ngày	24 giờ trong ngày				100%	
	- Tỷ lệ (%) cuộc gọi tới dịch vụ hỗ trợ khách hàng chiếm mạch thành công, gửi yêu cầu kết nối đến điện thoại viên và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây	$\geq 80\%$	$\geq 80\%$					

**Ghi chú:**

(a1): Không thực hiện đo kiểm tốc độ tải lên trung bình ngoại mạng do không có server phù hợp với phương pháp đo kiểm.  
(a2): Không thực hiện đo kiểm do các gói cước của Viettel tính cước theo hình thức trọn gói.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Bá Tân

# KẾT QUẢ TỰ ĐO KIỂM CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CÓ ĐỊNH MẶT ĐẤT SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ FTTH/XPON (DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET CẤP QUANG)

Quý IV năm 2019

Tại địa bàn tỉnh, thành phố: **Vũng Tàu**

(Kèm theo Kết quả tự kiểm tra, đo kiểm, đánh giá định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số **228** /BC-VTNet-KT ngày **01** tháng **01** năm **2020**  
của Tổng Công ty Mạng lưới Viettel)

TT	Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ	QCVN 34:2014/BTTTT	Mức doanh nghiệp công bố	Số lượng mẫu tối thiểu phải đo theo quy định tại QCVN 34:2014/BTTTT	Số mẫu đo kiểm thực tế	Phương pháp xác định	Mức chất lượng thực tế đạt được	Tự đánh giá
1	Tỷ lệ đăng nhập hệ thống thành công							Phù hợp
1,1	Tỷ lệ đăng nhập hệ thống thành công gói Net 2	≥ 95%	≥ 95%	100 mẫu	111 mẫu	Mô phỏng	99,11%	
1,2	Tỷ lệ đăng nhập hệ thống thành công gói Net 4	≥ 95%	≥ 95%	100 mẫu	128 mẫu	Mô phỏng	99,22%	
1,3	Tỷ lệ đăng nhập hệ thống thành công gói Fast 60	≥ 95%	≥ 95%	100 mẫu	102 mẫu	Mô phỏng	98,08%	Phù hợp
2	Tốc độ tải dữ liệu trung bình:							
	<b>Gói NET 2:</b>							
	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình nội mạng:							
2,1	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	≥ 0,8 V <sub>dmax</sub>	≥ 0,8 V <sub>dmax</sub>	1000 mẫu	1510 mẫu	Mô phỏng	1,69 V <sub>dmax</sub>	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	≥ 0,8 V <sub>umax</sub>	≥ 0,8 V <sub>umax</sub>	1000 mẫu	1099 mẫu	Mô phỏng	2,16 V <sub>umax</sub>	
	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình ngoại mạng:							
	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	≥ 0,75 V <sub>dmax</sub>	≥ 0,75 V <sub>dmax</sub>	1000 mẫu	1127 mẫu	Mô phỏng	1,99 V <sub>dmax</sub>	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	≥ 0,75 V <sub>umax</sub>	≥ 0,75 V <sub>umax</sub>				(a1)	
	<b>Gói NET 4:</b>							
	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình nội mạng:							
2,2	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	≥ 0,8 V <sub>dmax</sub>	≥ 0,8 V <sub>dmax</sub>	1.000 mẫu	1775 mẫu	Mô phỏng	2,52 V <sub>dmax</sub>	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	≥ 0,8 V <sub>umax</sub>	≥ 0,8 V <sub>umax</sub>	1.000 mẫu	1481 mẫu	Mô phỏng	2,43 V <sub>umax</sub>	
	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình ngoại mạng:							
	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	≥ 0,75 V <sub>dmax</sub>	≥ 0,75 V <sub>dmax</sub>	1.000 mẫu	1591 mẫu	Mô phỏng	2,13 V <sub>dmax</sub>	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	≥ 0,75 V <sub>umax</sub>	≥ 0,75 V <sub>umax</sub>				(a1)	
	<b>Gói FAST 60:</b>							
	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình nội mạng:							
2,3	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	≥ 0,8 V <sub>dmax</sub>	≥ 0,8 V <sub>dmax</sub>	1.000 mẫu	1185 mẫu	Mô phỏng	1,98 V <sub>dmax</sub>	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	≥ 0,8 V <sub>umax</sub>	≥ 0,8 V <sub>umax</sub>	1.000 mẫu	1911 mẫu	Mô phỏng	2,11 V <sub>umax</sub>	
	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình ngoại mạng:							
	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	≥ 0,75 V <sub>dmax</sub>	≥ 0,75 V <sub>dmax</sub>	1.000 mẫu	1563 mẫu	Mô phỏng	2,65 V <sub>dmax</sub>	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	≥ 0,75 V <sub>umax</sub>	≥ 0,75 V <sub>umax</sub>				(a1)	

TT	Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ	QCVN 34:2014/BTTTT	Mức doanh nghiệp công bố	Số lượng mẫu tối thiểu phải đo theo quy định tại QCVN 34:2014/BTTTT	Số mẫu đo kiểm thực tế	Phương pháp xác định	Mức chất lượng thực tế đạt được	Tự đánh giá
3	Tỷ lệ dung lượng truy nhập bị ghi cước sai (áp dụng cho loại hình dịch vụ được tính cước theo dung lượng truy nhập)	$\leq 0.1\%$		200 mẫu			(a2)	Phù hợp
4	Dịch vụ hỗ trợ khách hàng							Phù hợp
	- Thời gian cung cấp dịch vụ hỗ trợ khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	24 giờ trong ngày	24 giờ trong ngày	250 cuộc	287 cuộc	Thực hiện gọi nhân công tới số điện thoại hỗ trợ khách hàng	24 giờ trong ngày	
	- Tỷ lệ (%) cuộc gọi tới dịch vụ hỗ trợ khách hàng chiếm mạch thành công, gửi yêu cầu kết nối đến điện thoại viên và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây	$\geq 80\%$	$\geq 80\%$				100,00%	

**Ghi chú:**

- (a1): Không thực hiện đo kiểm tốc độ tải lên trung bình ngoại mạng do không có server phù hợp với phương pháp đo kiểm.  
(a2): Không thực hiện đo kiểm do các gói cước của Viettel tính cước theo hình thức trọn gói.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Bá Tân